

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2021/DS-PT**
Ngày: 02/04/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Việt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Hương, ông Ma Hồng Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký TAND tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 04 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLDS-PT ngày 03 tháng 03 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXPT-DS, ngày 16/03/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Hữu D, sinh năm 1951; bà Vũ Thị H, sinh năm 1950; Cùng địa chỉ: Tổ 3, phường QT, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Ông D - Có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông D.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thu B; sinh ngày 18 tháng 11 năm 1970; Địa chỉ: Tổ 7 (Tổ 19 cũ), phường MX, thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người kháng cáo bị đơn chị Nguyễn Thu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H trình bày:

Ngày 20 tháng 3 năm 2011 chị Nguyễn Thu B có vay tiền của vợ chồng ông bà số tiền là 11.699.000đ (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*). Thời hạn vay tiền đến ngày 20 tháng 12 năm 2012. Lãi suất do hai bên thỏa thuận. Quá thời hạn thanh toán, chị B không trả tiền ông D đã đòi nhiều lần nhưng không được. Đến năm 2018 ông D và chị B thỏa thuận gia hạn thời hạn

trả nợ cho chị B vào năm 2019 nhưng chị B vẫn không thực hiện. Vì vậy, vợ chồng ông D, bà H làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chị Nguyễn Thu B phải trả cho ông bà số tiền 11.699.000đ (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*), ông D và bà H không yêu cầu chị B phải trả tiền lãi.

Bị đơn chị Nguyễn Thu B trình bày: Chị xác định chị có vay tiền của ông D, cụ thể: Ngày 20/11/2008 chị có đến nhà ông D vay số tiền gốc là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*), khi vay tiền chị chỉ giao dịch với ông D mà không có bà H (vợ ông D), chị có ký giấy vay tiền của ông D, hai bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không ghi số tiền lãi trong giấy vay tiền. Thực tế hàng tháng chị phải trả ông D tiền lãi là 2,1%/tháng. Sau đó chị làm ăn khó khăn nên không trả lãi đầy đủ cho ông D, đến ngày 20/3/2011 ông D gọi chị đến nhà tính toán lại số tiền lãi và gốc, cộng dồn vào thành số tiền 11.699.000đ (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*), chị ký lại giấy vay tiền cho ông D, hạn trả nợ ngày 20/12/2012, lãi suất vẫn tính như thỏa thuận ban đầu. Sau khi viết giấy vay tiền này chị chưa trả được cho ông D khoản tiền lãi nào, tiền gốc vẫn còn nguyên. Sau đó chị và ông D đã thống nhất xóa nợ với nhau, ông D đã đưa lại cho chị bản phô tô Giấy vay tiền và thế chấp ngày 20/3/2011. Còn việc xóa nợ với nhau như thế nào, chị yêu cầu bà H phải có mặt để nghe chị trình bày cụ thể. Chị khẳng định bà H không tham gia giao dịch về việc vay tiền và trả tiền, chị chỉ giao dịch với ông D nhưng ông D đưa bà H vào đơn khởi kiện nên bà H phải có mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H khẳng định, mặc dù khoản tiền chị B vay chỉ có ông D là người trực tiếp giao dịch với chị B nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng bà nên bà H yêu cầu chị B phải có trách nhiệm trả tiền cho bà và ông D, bà H có đơn xin giải quyết vắng mặt (lý do về sức khỏe) và ủy quyền toàn bộ cho ông D.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành. Ông D và chị B đều không có yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng như không yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ; chị B không có yêu cầu phản tố.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; tại phiên hòa giải và đối chứng đã đưa ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang quyết định:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; 147, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 157, 357, 429, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H.

Buộc chị Nguyễn Thu B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H số tiền 11.699.000đ (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thu B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 585.000đ (*Năm trăm tám lăm nghìn đồng*). Ông D, bà H không phải chịu án phí.

Ngoài ra bản án tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/02/2021 bị đơn chị Nguyễn Thu B nộp đơn kháng cáo ghi ngày 30/01/2021 có nội dung: Kháng cáo không đồng ý toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang. Thừa nhận có đến nhà ông Hoàng Hữu D vay tiền của ông với số tiền vay là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) ngày 20 tháng 11 năm 2008. Đến ngày 20/3/2011 ông D gọi tôi đến nhà yêu cầu chị viết lại giấy vay mới với tổng số tiền là 11.699.000đ ông D trả giấy vay tiền 7.000.000đ cho tôi. Do tôi làm ăn thua lỗ không trả được lãi và gốc cho ông D nên ông tiếp tục cộng lãi vào gốc lên tới 23.290.283đ, tôi bị khủng hoảng kinh tế khó khăn không có khả năng trả nợ. Ông D đã gặp riêng tôi thỏa thuận là xóa nợ cho tôi khi làm theo yêu cầu của ông D và tôi đã thực hiện theo yêu cầu của ông xong ông đã trả lại cho tôi tờ giấy vay nợ 11.699.000đ nhưng là bản phôtô.

Tại phiên tòa sơ thẩm tôi đã trình bày việc thỏa thuận trả nợ giữa tôi và ông D nhưng Hội đồng xét xử không chú trọng lời khai của bị đơn chỉ đưa ra những yếu tố làm lợi cho nguyên đơn tôi thấy việc xét xử không công bằng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét thấu tình đạt lý bảo vệ quyền và lợi ích cho tôi không phải chịu oan ức.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nhưng không có tài liệu chứng minh về việc xóa nợ hoặc đã trả tiền cho ông D theo giấy vay nợ đã vay như đã thừa nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và có nội dung trình bày: Nhất trí với nội dung án sơ thẩm không có ý kiến gì khác, không kháng cáo và không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng các quy định tại Điều 70; Điều 71; Điều

72; Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ trong hạn luật định, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu B nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Bị đơn chị Nguyễn Thu B không có tài liệu gì chứng minh được việc đã trả nợ số tiền chị nợ ông D nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu B về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ. Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

Đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu B trong thời hạn luật định, nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, nên kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu B được công nhận là hợp lệ.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn:

Chị Nguyễn Thu B kháng cáo với nội dung: Chị B thừa nhận có đến nhà ông Hoàng Hữu D vay của ông với số tiền là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*) vào ngày 20/11/2008, do khó khăn không trả lãi đều được nên ông D cộng lãi và gốc đến ngày 20/3/2011 ông D gọi chị đến nhà yêu cầu chị viết giấy vay mới với tổng số tiền là 11.699.000đ ông D trả giấy vay tiền 7.000.000đ cho chị. Như vậy, việc chị B có nợ ông D số tiền 11.699.000đ tại thời điểm ngày 20/3/2011 được thể hiện như lời khai của chị B phù hợp với ý kiến của ông D, nên có căn cứ xác định khoản nợ nêu trên là có thật, việc xác định tại thời điểm ngày 20/3/2011 chị B có nợ ông D khoản tiền 11.699.000đ (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*) do vay nợ là nội dung không cần chứng minh vì đã thống nhất giữa hai bên đương sự.

Việc chị B cho rằng ông D đã gặp riêng chị B thỏa thuận là xóa nợ khi làm theo yêu cầu của ông D và đã trả cho chị tờ giấy vay nợ 11.699.000đ. Chị B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xét xử lại toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

Hội đồng xét xử thấy ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H khởi kiện chỉ đòi nợ đối với chị Nguyễn Thu B số tiền 11.699.000đ không đòi khoản lãi, giấy ghi

nợ ngày 20/3/2011 về khoản tiền 11.699.000đ đều được cả hai bên thừa nhận. Chị B khai đã cùng ông D thỏa thuận xóa nợ như chị B trình bày nhưng không có giấy tờ, tài liệu hoặc nhân chứng nào chứng minh nội dung việc xóa nợ và ông D cũng không thừa nhận, nên không có căn cứ là chị B đã được ông D xóa nợ. Nội dung chị B trình bày đã thực hiện xong việc xóa nợ với ông D là không có căn cứ, nên việc khởi kiện đòi nợ của ông D theo giấy vay tiền ngày 20/03/2011 là hợp pháp.

Từ những căn cứ trên HĐXX thấy nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc chị Nguyễn Thu B phải trả cho ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H số tiền 11.699.000đồng (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu B. Cần giữ nguyên nội dung quyết định của án sơ thẩm tại Bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn chị Nguyễn Thu B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thu B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST, ngày 20/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H. Buộc chị Nguyễn Thu B phải trả ông Hoàng Hữu D và bà Vũ Thị H (do ông D đại diện) số tiền 11.699.000đồng (*Mười một triệu, sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

2. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thu B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 585.000đồng (*Năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

Ông D, bà H không phải chịu án phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thu B phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí đã nộp tại biên lai số 0000902 ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TQ, tỉnh Tuyên Quang.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (02/04/2021).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND TP TQ;
- THADS TP TQ;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Hữu Việt